

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2021

**BẢN TIN THÁNG**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG**  
**NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**Khu vực Miền núi phía Bắc**  
**(Tháng 4 từ 01/04 - 30/04/2021)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa trong tháng 3 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	8,1	2096	4	-2,3	-18,1
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	66,2	2368	23	14,2	-2,7
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	5,8	1285	-17	7,5	-20
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	27,0	1739	3	11,4	-8,1
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	16,0	1237	-2	15,6	-10,1
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	13,9	818	-11	33,9	-21
7	Sơn La	Sơn La	Đà	9,9	892	-20	19,7	-31,5
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	53,0	1263	-12	-13,7	-35,1
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	5,8	1397	-6	-4,5	-34,8
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	7,7	1696	10	31,6	-28,6
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	40,7	1923	18	32,6	25,3
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	59,6	1735	11	35,3	-11,9
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	36,3	1396	2	7,6	-9,7
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	82,4	1637	0	8,8	13,4
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	3,1	1279	-8	-7,7	-21,7
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	47,4	1373	-16	0,7	-20,4
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	52,2	2773	34	61,8	10,7
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	213,8	4319	16	2,2	-12,2
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	21,0	1419	25	4,7	-7,8
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	37,4	1370	4	-4,3	-13
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	24,4	972	-25	-24	-32,5
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	8,9	941	-6	-5,5	-24,1
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	64,6	923	-20	-40,5	-43,1
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	51,4	1268	-6	-30,2	-35,8
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Bằng Giang	17,7	657	-37	-42,8	-62,5
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Lục Nam	28,4	820	-28	-17,6	-34,1
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	22,3	880	-28	-14,8	-53,7
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	70,6	1155	-12	-27,5	-48
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	51,8	1025	-14	-30,3	-33,9
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	43,0	891	-28	-39,9	-34,7
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	28,7	1155	-13	-28,9	-19,7
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	40,0	1257	-22	-24,6	-47,6

**Nhận xét:** Tình hình mưa trong tháng 3 vừa qua từ 01/03/2021 đến 31/03/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa to. Một số trạm mưa lớn như: Bắc Quang 214mm, Lục Yên 82mm, Ngân Sơn 71mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 8-31%. Một số tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 3-25% như: Hòa Bình, Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang.

## 2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	44,5	-10,6	-13,1	-7,2	Giảm
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	48,1	-27,0	-10,3	-32,0	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	76,5	46,1	-5,4	15,4	-15,4	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	46,9	0,0	20,6	-5,5	Giảm
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	62,5	-9,8	-10,7	-7,0	Giảm

### Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 44,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 10,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 48,1% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 27% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 46,1% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 5,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 46,9% dung tích trữ thiết kế, xấp xỉ so với TBNN. Dung tích trữ thiết kế các hồ Nà Tâm, Nà Pàn, Lầu Xá ở mực nước chết (diện tích bị ảnh hưởng là 37,9ha) và hồ Thâm Luông là 0,1%.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 62,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 9,8% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

## 3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	122039	28450	93589	122039				
II	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	59320	29946	29374	59320				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	162699	44960	117739	162699				

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
IV	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	122133	29806	92327	122133				
V	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	81600	27812	53788	81600			37,9	
	<b>Tổng</b>	<b>547791</b>	<b>160974</b>	<b>386817</b>	<b>547791</b>				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

## II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông xuân toàn vùng miền núi phía Bắc năm 2021 trên 547.000 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Riêng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng nhiều hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 10% như: Nà Tâm, Nà Pàn, Thâm Luông.....

Tính đến 31/3/2021 có 37,9 ha - thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn có khả năng xảy ra hạn hán, thiếu nước (diện tích phụ trách của công trình Nà Tâm và Lầu Xá). Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ đông xuân 2020-2021.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/04/2021**

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**